LESSON 11

BASIC DIALOGUE

Mr. Smith

the car over there	chiếc xe hơi đằng kia
belong to whom?	của ai
1. Who does the car over there belong to?	Chiếc xe hơi đằng kia của ai?

Mr. Hai

which one (i.e. vehicle)?	chiếc nào
the small one (i.e. vehicle)	chiếc nhỏ
belong to me	của tôi
2. Which one? The small one is mine.	Chiếc nào? Chiếc nhỏ của tôi.

Mr. Smith

is O.K.	được
is [it] O.K.?	được không
3. Let me borrow [it], O.K.?	Ông cho tôi mượn, được không?
my vehicle	chiếc (của) tôi
is out of order <u>or</u> is damaged <u>or</u> is spoiled	hư
4. Mine has broken down.	Chiếc (của) tôi hư rồi.

Mr. Hai

have to go or must go — phải đi

5. O.K. Where do you have to go? — Dạ được. Ông phải đi đâu?

Mr. Smith

pick up (of people only) — rước

go and pick up — đi rước

6. I have to go and pick up Mr. Hoa. — Dạ tôi phải đi rước ông Hòa.

NOTES

1. Chiếc is the special counter for units which are vehicles. Thus:

   một chiếc xe hơi '1 car'
   chiếc máy bay nầy 'this airplane'
   chiếc nào? 'which vehicle?'

   Additional counters introduced in this lesson (cf. Drill A, following) are:

   cây - for units of plants and trees, pencils, pens, guns, etc.
   cuốn - for units which are bound volumes, such as books and albums
   tờ - for sheet-like units of paper
   trái - for units of fruit
   con - for units of animals

2. Chiếc nhỏ 'small vehicle', 'vehicle that is small':

   In Vietnamese, a non-numerical modifier of a nominal expression regularly follows the nominal, with a demonstrative modifier occurring last. Thus:

   nhà ông Hải 'Mr. Hai's house(s)'
   cái nào? 'which one?'
   cái đồng-hồ mới 'the new watch', 'the watch that is new'
   đồng-hồ mới 'new watch(es)'
   đồng-hồ tôi 'my watch(es)'
   cái đồng-hồ mới đó 'that new watch'

   Note the contrast in meaning between the immediately preceding example and:

   Cái đồng-hồ đó mới. 'That watch is new.'

1,2. Của 'belong to', like là, is a copula (cf. Lesson 4). Its negative equivalent is không phải của. Its question equivalent uses the phải không pattern. Thus:

   Cái đó của tôi. 'That one belongs to me.' or 'That one is mine.'
   Cái đó không phải của tôi. 'That one doesn't belong to me.' or 'That one isn't mine.'
   Cái đó của tôi, phải không? 'Does that one belong to me?' or 'Is that one mine?'

GENERAL PATTERN: Within a sentence, nominal expression A + của + nominal expression B = 'A belonging to B', 'B's A'.

Examples: Đây là sách của tôi. 'This/these is/are my book/books.'

Đây là cuốn sách của tôi. 'This is the book that belongs to me.' or 'This is my book.'

Đây là cuốn sách mới của tôi. 'This is the new book that belongs to me.' or 'This is my new book.'

In this pattern, của is often optional, particularly when A is an unmodified nominal. For example, the first two examples above have alternates without của: Đây là sách tôi and Đây là cuốn sách tôi.

3. Structurally parallel to phải không questions of verification (cf. Lesson 4) are questions ending in được không, which seek approval or acquiescence or an indication of possibility from the person addressed. The affirmative answer to được không questions is (Dạ) được, and the negative answer is (Dạ) không được or (Dạ) không. Cf. (Dạ) phải and (Dạ) không phải or (Dạ) không as answers to phải không questions.

5. Phải + action verbal X = 'must X', 'have to X'. The negative equivalent is không + phải + action verbal X: 'don't have to X', 'isn't necessary to X'.

DRILLS

A. Substitution Drill

1.	Who does	the car	over there belong to?	Chiếc xe hơi	đằng kia của ai?
2.		the bicycle		Chiếc xe máy	
3.		the house		Cái nhà	
4.		the watch		Cái đồng-hồ	
5.		the pen		Cây viết	
6.		the gun		Cây súng	
7.		the dictionary		Cuốn tự-điển	
8.		the book		Cuốn sách	
9.		the newspaper		Tờ báo	
10.		the sheet of paper		Tờ giấy	
11.		the orange		Trái cam	
12.		the coconut		Trái dừa	
13.		the water buffalo		Con trâu	
14.		the pig		Con heo	

B. Expansion Drill

1. Có xe hơi ở đây.	Có hai chiếc xe hơi ở đây.
There are cars here.	There are two cars here.
2. Tôi có đồng-hồ.	Tôi có hai cái đồng-hồ.
I have a watch.	I have two watches.
3. Ông cho tôi xin giấy.	Ông cho tôi xin hai tờ giấy.
May I have some paper?	May I have two sheets of paper?
4. Ông ấy có tự-điển.	Ông ấy có hai cuốn tự-điển.
He has a dictionary.	He has two dictionaries.
5. Ông ấy mua súng.	Ông ấy mua hai cây súng.
He's going to buy guns.	He's going to buy two guns.
6. Ông ấy có trâu.	Ông ấy có hai con trâu.
He has water buffaloes.	He has two water buffaloes.
7. Tôi mua dừa.	Tôi mua hai trái dừa.
I'm going to buy coconuts.	I'm going to buy two coconuts.
8. Chúng tôi dùng máy bay trực-thăng.	Chúng tôi dùng hai chiếc máy bay trực-thăng.
We're going to use helicopters.	We're going to use two helicopters.
9. Tôi muốn mượn sách.	Tôi muốn mượn hai cuốn sách.
I want to borrow some books.	I want to borrow two books.

C. Response Drill

1. Ông ấy có hai chiếc xe hơi.

   He has two cars.

   Ông ấy có mấy chiếc xe hơi?

   How many cars does he have?

   Dạ (ông ấy có) hai chiếc.

   (He has) two.

2. Cô ấy muốn mượn bốn cuốn sách.

   She wants to borrow four books.

   Cô ấy muốn mượn mấy cuốn sách?

   How many books does she want to borrow?

   Dạ (cô ấy muốn mượn) bốn cuốn.

   (She wants to borrow) four.

3. Có sáu cái ghế ở đây.

   There are six chairs here.

   Có mấy cái ghế ở đây?

   How many chairs are there here?

   Dạ (có) sáu cái (ở đây).

   (There are) six (here).

4. Ông ấy đọc ba tờ báo.

   He reads three newspapers.

   Ông ấy đọc mấy tờ báo?

   How many newspapers does he read?

   Dạ (ông ấy đọc) ba tờ.

   (He reads) three.

5. Ông ấy ăn hai trái cam.

He ate two oranges.

Ông ấy ăn mấy trái cam?

How many oranges did he eat?

Dạ (ông ấy ăn) hai trái.

(He ate) two.

6. Ông ấy xin bốn con heo.

He's asking for four pigs.

Ông ấy xin mấy con heo?

How many pigs is he asking for?

Dạ (ông ấy xin) bốn con.

(He's asking for) four.

7. Có sáu cây viết chì ở đằng kia.

There are six pencils over there.

Có mấy cây viết chì ở đằng kia?

How many pencils are there over there?

Dạ (có) sáu cây (ở đằng kia).

(There are) six (over there).

8. Chúng ta dùng bốn chiếc ghe.

We're going to use four sampans.

Chúng ta dùng mấy chiếc ghe?

How many sampans are we going to use?

Dạ (chúng ta dùng) bốn chiếc.

(We're going to use) four.

D. Response Drill

1. Cái nầy và cái đó tốt.

   This one (i.e. watch, house, etc.) and that one are good.

   Cái đằng kia có tốt không?

   Is the one over there good?

2. Cây nầy và cây đó mới.

   This one (i.e. pen, gun, etc.) and that one are new.

   Cây đằng kia có mới không?

   Is the one over there new?

3. Chiếc nầy và chiếc đó hư.

   This one (i.e. vehicle, boat, plane, etc.) and that one are broken down.

   Chiếc đằng kia có hư không?

   Is the one over there broken down?

4. Cuốn nầy và cuốn đó mắc.

   This one (i.e. book) and that one are expensive.

   Cuốn đằng kia có mắc không?

   Is the one over there expensive?

5. Trái nầy và trái đó ngon.

   This one (i.e fruit) and that one taste good.

   Trái đằng kia có ngon không?

   Does the one over there taste good?

6. Tờ nầy và tờ đó dài.

   This one (i.e. sheet of paper, newspaper, etc.) and that one are long.

   Tờ đằng kia có dài không?

   Is the one over there long?

7. Con nầy và con đó lớn.

   This one (i.e. animal) and that one are big.

   Con đằng kia có lớn không?

   Is the one over there big?

E. Substitution Drill

1.	Who does the car over there belong to?		Chiếc xe hơi đằng kia của	ai	?
2.	The car over there belongs to	me		tôi	.
3.		us (not including you)		chúng tôi	
4.		us (including you)		chúng ta	
5.		you		ông	
6.		you gentlemen		các ông	
7.		him		ông ấy	
8.		that man		ông đó	
9.		Mr. Binh		ông Bính	
10.		the Province Chief		ông Tỉnh-Trưởng	
11.		the hospital		nhà thương	
12.		the American Embassy		Tòa Đại-Sứ Mỹ	
13.		the Deputy Province Chief		ông Phó Tỉnh-Trưởng	
14.		the American representative		ông Đại-Diện Mỹ	

F. Response Drill

1. Chiếc xe hơi nầy của ông Hải, phải không?

   Does this car belong to Mr. Hai?

   Dạ không (phải). Chiếc nầy không phải của ông Hải.

   No. This one does not belong to Mr. Hai.

2. Con trâu đằng kia của ông Hiếu, phải không?

   Does the water buffalo over there belong to Mr. Hieu?

   Dạ không (phải). Con đằng kia không phải của ông Hiếu.

   No. The one over there does not belong to Mr. Hieu.

3. Cây súng nầy của ông Đại-Diện Mỹ, phải không?

   Does this gun belong to the American representative?

   Dạ không (phải). Cây nầy không phải của ông Đại-Diện Mỹ.

   No. This one does not belong to the American representative.

4. Cái nhà đó của ông Phó Tỉnh-Trưởng, phải không?

   Does that house belong to the Deputy Province Chief?

   Dạ không (phải). Cái đó không phải của ông Phó Tỉnh-Trưởng.

   No. That one does not belong to the Deputy Province Chief.

5. Tờ giấy nầy của ông, phải không?

   Does this sheet of paper belong to you?

   Dạ không (phải). Tờ nầy không phải của tôi.

   No. This one does not belong to me.

6. Cuốn sách đằng kia của cô Liên, phải không?

   Does the book over there belong to Miss Lien?

   Dạ không (phải). Cuốn đằng kia không phải của cô Liên.

   No. The one over there does not belong to Miss Lien.

G. Response Drill

1.	Cái nầy không phải của ông Minh. This one (i.e. watch) doesn't belong to Mr. Minh or This one isn't Mr. Minh's.	Vậy cái đó của ông Minh, phải không? Then does that one belong to Mr. Minh? or Then is that one Mr. Minh's?
2.	Cuốn nầy không phải của ông Hiếu. This one (i.e. book) doesn't belong to Mr. Hieu.	Vậy cuốn đó của ông Hiếu, phải không? Then does that one belong to Mr. Hieu?
3.	Chiếc nầy không phải của Tòa Đại-Sứ Mỹ. This one (i.e. car) doesn't belong to the American Embassy.	Vậy chiếc đó của Tòa Đại-Sứ Mỹ, phải không? Then does that one belong to the American Embassy?
4.	Con nầy không phải của ông Hòa. This one (i.e. water buffalo) doesn't belong to Mr. Hoa.	Vậy con đó của ông Hòa, phải không? Then does that one belong to Mr. Hoa?
5.	Trái nầy không phải của ông Long. This one (i.e. fruit) doesn't belong to Mr. Long.	Vậy trái đó của ông Long, phải không? Then does that one belong to Mr. Long?
6.	Cây nầy không phải của cô Liên. This one (i.e. pen) doesn't belong to Miss Lien.	Vậy cây đó của cô Liên, phải không? Then does that one belong to Miss Lien?
7.	Tờ nầy không phải của tôi. This one (i.e. newspaper) doesn't belong to me.	Vậy tờ đó của ông, phải không? Then does that one belong to you?

H. Transformation Drill

1. Chiếc của tôi hư rồi.	Chiếc tôi hư rồi.
Mine (i.e. vehicle) has broken down.	
2. Đó là nhà của ông trưởng ấp.	Đó là nhà ông trưởng ấp.
That's the hamlet chief's house.	
3. Tôi mượn đồng-hồ của ông Bính.	Tôi mượn đồng-hồ ông Bính.
I'm going to borrow Mr. Binh's watch.	
4. Đây là tiền của ai?	Đây là tiền ai?
Whose money is this?	
5. Cái của ông tốt lắm.	Cái ông tốt lắm.
Yours is very good.	
6. Xe của ai hư?	Xe ai hư?
Whose car is broken down?	
7. Súng của ông ở đâu?	Súng ông ở đâu?
Where is your gun?	
8. Đây là tiền của chúng tôi, phải không?	Đây là tiền chúng tôi, phải không?
This is our money, right?	

H.1. Repeat drill, reversing roles.

I. Transformation Drill[1]

1. Đây là xe hơi tôi.	Chiếc xe hơi nầy của tôi.
This is my car.	This car belongs to me.
2. Đó là đồng-hồ ông Minh.	Cái đồng-hồ đó của ông Minh.
That is Mr. Minh's watch.	That watch belongs to Mr. Minh.
3. Đằng kia là tự-điển ông Hiếu.	Cuốn tự-điển đằng kia của ông Hiếu.
Over there is Mr. Hieu's dictionary.	The dictionary over there belongs to Mr. Hieu.
4. Đây là viết ai?	Cây viết nầy của ai?
Whose pen is this?	Who does this pen belong to?
5. Đó là báo ông Tâm, phải không?	Tờ báo đó của ông Tâm, phải không?
That's Mr. Tam's newspaper, right?	That newspaper belongs to Mr. Tam, right?
6. Đằng kia là nhà ông Hải.	Cái nhà đằng kia của ông Hải.
Over there is Mr. Hai's house.	The house over there belongs to Mr. Hai.
7. Đó là trâu ông trưởng ấp.	Con trâu đó của ông trưởng ấp.
That's the hamlet chief's water buffalo.	That water buffalo belongs to the hamlet chief.
8. Đây là xe máy ai?	Chiếc xe máy nầy của ai?
Whose bicycle is this?	Who does this bicycle belong to?

I.1. Repeat drill, reversing roles.

[1]Only the sentences on the left can also refer to the plural (i.e. 'These are my cars', 'Those are Mr. Minh's watches', etc.

J. Transformation Drill

1. Chiếc xe đó hư.	Chiếc xe hư đó của ai?
That vehicle is broken down.	Who does that broken down vehicle belong to?
2. Cuốn tự-điển nầy mới.	Cuốn tự-điển mới nầy của ai?
This dictionary is new.	Who does this new dictionary belong to?
3. Tờ báo đằng kia cũ.	Tờ báo cũ đằng kia của ai?
The newspaper over there is old.	Who does the old newspaper over there belong to?
4. Con heo đó lớn.	Con heo lớn đó của ai?
That pig is big.	Who does that big pig belong to?
5. Cây súng đằng kia nhỏ.	Cây súng nhỏ đằng kia của ai?
The gun over there is small.	Who does the small gun over there belong to?
6. Cái đồng-hồ nầy cũ.	Cái đồng-hồ cũ nầy của ai?
This watch is old.	Who does this old watch belong to?
7. Cái bàn đó dài.	Cái bàn dài đó của ai?
That table is long.	Who does that long table belong to?
8. Cuốn sách nầy mới.	Cuốn sách mới nầy của ai?
This book is new.	Who does this new book belong to?

K. Transformation Drill

1. Đây là chiếc xe mới.	Chiếc xe nầy mới.
This is the new vehicle.	This vehicle is new.
2. Đằng kia là cái bàn dài.	Cái bàn đằng kia dài.
Over there is the long table.	The table over there is long.
3. Đó là cây viết chì tốt.	Cây viết chì đó tốt.
That's the good pencil.	That pencil is good.
4. Đây là tờ báo cũ.	Tờ báo nầy cũ.
This is the old newspaper.	This newspaper is old.
5. Đằng kia là cuốn tự-điển lớn.	Cuốn tự-điển đằng kia lớn.
Over there is the big dictionary.	The dictionary over there is big.
6. Đó là trái cam ngon.	Trái cam đó ngon.
That's the orange that tastes good.	That orange tastes good.
7. Đây là con heo nhỏ.	Con heo nầy nhỏ.
This is the small pig.	This pig is small.
8. Đây là cây viết tốt.	Cây viết nầy tốt.
This is the good pen.	This pen is good.

K.1. Repeat drill, reversing roles.

L. Transformation Drill

1. Ông cho tôi mượn đi.

   Let me borrow it.

   Ông cho tôi mượn, được không?

   Let me borrow it, okay?

2. Ông làm cái nầy đi.

   You do this.

   Ông làm cái nầy, được không?

   You do this, okay?

3. Ông đợi ở đây đi.

   You wait here.

   Ông đợi ở đây, được không?

   You wait here, okay?

4. Ông mời ông Tỉnh-Trưởng đi.

   You invite the Province Chief.

   Ông mời ông Tỉnh-Trưởng, được không?

   You invite the Province Chief, okay?

5. Các ông đứng ở đây đi.

   You gentlemen stand here.

   Các ông đứng ở đây, được không?

   You gentlemen stand here, okay?

6. Ông dùng cái nầy đi.

   You use this.

   Ông dùng cái nầy, được không?

   You use this, okay?

7. Ông kêu ông Hiếu đi.

   You call Mr. Hieu.

   Ông kêu ông Hiếu, được không?

   You call Mr. Hieu, okay?

8. Ông đi lại đó đi.

   You go there.

   Ông đi lại đó, được không?

   You go there, okay?

9. Ông cho tôi coi cái đó đi.

   Let me look at that.

   Ông cho tôi coi cái đó, được không?

   Let me look at that, okay?

M.1. Repeat drill, reversing roles.

M. Transformation Drill

1. Ông đi, phải không?	Ông đi, được không?
You're going, right?	You go, okay?
2. Ông làm cái nầy, phải không?	Ông làm cái nầy, được không?
You're going to do this, right?	You do this, okay?
3. Ông đi với ông Hòa, phải không?	Ông đi với ông Hòa, được không?
You're going with Mr. Hoa, right?	You go with Mr. Hoa, okay?
4. Ông đợi ở đây, phải không?	Ông đợi ở đây, được không?
You're going to wait here, right?	You wait here, okay?
5. Ông dùng cái nầy, phải không?	Ông dùng cái nầy, được không?
You're going to use this, right?	You use this, okay?
6. Thứ bảy ông đi, phải không?	Thứ bảy ông đi, được không?
You're going on Saturday, right?	You go on Saturday, okay?
7. Ông mua đồ ăn, phải không?	Ông mua đồ ăn, được không?
You're going to buy food, right?	You buy food, okay?
8. Ông ngồi ở đằng kia, phải không?	Ông ngồi ở đằng kia, được không?
You're going to sit over there, right?	You sit over there, okay?

N.1. Repeat drill, reversing roles.

N. Transformation Drill

1. Ông đi đâu?

   Where are you going?

   Ông phải đi đâu?

   Where do you have to go?

2. Tôi làm cái nầy.

   I'm going to do this.

   Tôi phải làm cái nầy.

   I have to do this.

3. Tôi hỏi ông Đại-Diện Mỹ.

   I'm going to ask the American representative.

   Tôi phải hỏi ông Đại-Diện Mỹ.

   I have to ask the American representative.

4. Ông ấy đi bằng máy bay trực-thăng.

   He's going by helicopter.

   Ông ấy phải đi bằng máy bay trực-thăng.

   He has to go by helicopter.

5. Tôi dùng cái cũ.

   I'm going to use the old one.

   Tôi phải dùng cái cũ.

   I have to use the old one.

6. Ông ấy mượn xe hơi ông Hiếu.

   He's going to borrow Mr. Hieu's car.

   Ông ấy phải mượn xe hơi ông Hiếu.

   He has to borrow Mr. Hieu's car.

7. Ông ấy bán hai con trâu.

   He's going to sell two water buffaloes.

   Ông ấy phải bán hai con trâu.

   He has to sell two water buffaloes.

8. Chúng ta có súng.

   We have guns.

   Chúng ta phải có súng.

   We have to have guns.

0. Transformation Drill

1. Ông ấy rước ông Hòa.

   He's going to pick up Mr. Hoa.

   Ông ấy đi rước ông Hòa.

   He's going to go and pick up Mr. Hoa.

2. Tôi mua báo.

   I'm going to buy a newspaper.

   Tôi đi mua báo.

   I'm going to go and buy a newspaper.

3. Ông ấy mượn ghế.

   He's going to borrow some chairs.

   Ông ấy đi mượn ghế.

   He's going to go and borrow some chairs.

4. Mai tôi coi cái đó.

   I'm going to look at that tomorrow.

   Mai tôi đi coi cái đó.

   I'm going to go and look at that tomorrow.

5. Anh ấy xin nước uống.

   He's going to ask for some drinking water.

   Anh ấy đi xin nước uống.

   He's going to go and ask for some drinking water.

6. Tôi kêu ông Hải.

   I'm going to call Mr. Hai.

   Tôi đi kêu ông Hải.

   I'm going to go and call Mr. Hai.

7. Ông ấy ăn với ông Long.

   He's going to eat with Mr. Long.

   Ông ấy đi ăn với ông Long.

   He's going to go and eat with Mr. Long.

8. Thứ ba tôi gặp ông ấy.

   I'm going to see him on Tuesday.

   Thứ ba tôi đi gặp ông ấy.

   I'm going to go and see him on Tuesday.

EXERCISES

1. Check on the ownership of objects in the classroom for which the Vietnamese terms are known.

2.

Ask Mr. Chan:	Mr. Chan replies:
a. how many sampans he is going to use.	that he is going to use two.
b. what he wants to buy.	that he wants to buy three coconuts.
c. how many cars the Embassy has.	that there are ten.
d. how many sheets of paper he is asking for.	that he is asking for ten sheets of paper.
e. how many books he borrowed.	that he borrowed four bọoks.
f. the price of that dictionary.	that he doesn't know; that that dictionary isn't his.
g. where Mr. Hai's new car is.	that it is right over there.
h. if he is going by car or by plane.	that he has to go by helicopter.
i. how come he wants to borrow a car.	that he is going to go and pick up the American representative at the airport.